

Số: /KH-SNV

Bắc Giang, ngày tháng 4 năm 2023

## KẾ HOẠCH

### Tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III tỉnh Bắc Giang năm 2023

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ về ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ các Thông tư của Bộ, ngành Trung ương quy định tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp (có danh mục kèm theo).

Căn cứ Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III tỉnh Bắc Giang năm 2023;

Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III tỉnh Bắc Giang năm 2023 như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

##### 1. Mục đích

Việc tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III tại tỉnh Bắc Giang là một bước quan trọng gắn liền với việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức; đảm bảo cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh.

Động viên, khuyến khích đội ngũ viên chức học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác; góp phần nâng cao chất lượng viên chức tỉnh Bắc Giang.

Cùng với việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, việc cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức, đảm bảo yêu cầu năng lực đội ngũ phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị trong tình hình mới là cần thiết.

##### 2. Yêu cầu

Việc thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo

chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Viên chức đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

Kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III của tỉnh Bắc Giang được tổ chức theo đúng quy chế, nội quy kỳ thi thăng hạng và các quy định khác có liên quan, đảm bảo bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

## **II. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN VÀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ THI**

### **1. Đối tượng**

Đối tượng dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III là viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề của hạng đăng ký dự thi (trừ chức danh nghề nghiệp bác sĩ, y tế công cộng, phóng viên, biên tập viên), có khả năng đảm nhận hoặc đang được phân công ở vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh, đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của hạng chức danh nghề nghiệp đăng ký dự thi.

Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp y sĩ đối với thăng hạng bác sĩ; đang giữ chức danh nghề nghiệp viên chức ngành y tế hạng IV đối với thăng hạng Y tế công cộng hạng III; đang giữ chức danh nghề nghiệp biên tập viên cao đẳng đối với thăng hạng biên tập viên hạng III; đang giữ chức danh nghề nghiệp phóng viên cao đẳng đối với thăng hạng phóng viên hạng III.

### **2. Điều kiện, tiêu chuẩn**

Viên chức đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện, tiêu chuẩn sau:

#### **2.1. Tiêu chuẩn chung**

- Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm 2022 và đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật viên chức quy định tại Điều 56 Luật Viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

- Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi thăng hạng;

- Được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý hoặc sử dụng viên chức cử tham dự kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Việc cử dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, phù hợp với cơ cấu

viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi thăng hạng;

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo đúng quy định của Luật bảo hiểm xã hội, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự thi tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

## **2.2. Tiêu chuẩn cụ thể**

*(có danh mục kèm theo)*

### **3. Hồ sơ đăng ký dự thi**

Hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được lập thành 01 bộ, gồm có:

- a) Đơn đăng ký dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp *(theo mẫu)*;
- b) Bản sơ yếu lý lịch (theo mẫu HS02-VC/BNV ban hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ), được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
- c) Bản nhận xét, đánh giá, phân loại ở mức độ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên của chỉ tiêu đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của chỉ tiêu đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập theo các nội dung: phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức; ý thức kỷ luật; năng lực, trình độ chuyên môn, kết quả công tác, trong đó nêu rõ kết quả đánh giá, phân loại viên chức của năm 2022 và đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ đăng ký dự thi;
- d) Bản sao (hoặc bản chứng thực) các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi;
- đ) Bản photo các quyết định về tuyển dụng, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, quyết định lương hiện hưởng;
- e) Minh chứng miễn thi tin học, ngoại ngữ (nếu có).

Hồ sơ đăng ký dự thi của mỗi viên chức được xếp theo thứ tự trên và bỏ vào một bì đựng riêng có kích thước 250 x 340 x 5mm (theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 06/2007/QĐ-BNV ngày 18/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành thành phần hồ sơ cán bộ, công chức và mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức).

### III. HÌNH THỨC, NỘI DUNG THI, XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN

#### 1. Hình thức, nội dung thi

Thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III gồm 04 môn thi, cụ thể:

a) *Môn kiến thức chung*: thi trắc nghiệm trên giấy 60 câu hỏi về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật về ngành, lĩnh vực sự nghiệp, pháp luật về viên chức theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi. Thời gian thi: 60 phút.

- *Nội dung thi*: có danh mục tài liệu kèm theo.

b) *Môn ngoại ngữ*: thi trắc nghiệm trên giấy 30 câu hỏi ngoại ngữ tiếng Anh. Thời gian thi: 30 phút.

- *Nội dung thi*: Kiểm tra kỹ năng: đọc hiểu, viết ở trình độ bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Miễn thi môn ngoại ngữ đối với các trường hợp sau:

- Viên chức tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 05 năm công tác;  
- Viên chức có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số hoặc là người dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

- Viên chức có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học chuyên ngành ngoại ngữ hoặc có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp dự thi;

- Viên chức có bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học hoặc có bằng tốt nghiệp theo yêu cầu trình độ đào tạo so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ quy định trong tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp dự thi học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

c) *Môn tin học*: thi trắc nghiệm trên giấy 30 câu hỏi. Thời gian thi: 30 phút.

- *Nội dung thi*: Kiểm tra kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (phiên bản Microsoft office 2010).

Miễn thi môn tin học đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên các chuyên ngành liên quan đến tin học, công nghệ thông tin.

d) *Môn nghiệp vụ chuyên ngành*: thi viết trên giấy, thời gian 120 phút theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự thi, thang điểm 100.

- *Nội dung thi*: có danh mục tài liệu kèm theo.

#### 2. Xác định người trúng tuyển

Viên chức trúng tuyển kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải có kết quả thi môn kiến thức chung, tin học, ngoại ngữ có số câu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng môn thi (trừ trường hợp miễn thi môn tin học, ngoại ngữ).

Có tổng kết quả điểm bài thi môn nghiệp vụ chuyên ngành đạt từ 50 điểm trở lên, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp trong phạm vi chỉ tiêu thăng hạng chức danh nghề nghiệp được giao.

Trường hợp có từ 02 chỉ tiêu trở lên có kết quả điểm bài thi nghiệp vụ chuyên ngành bằng nhau ở chỉ tiêu cuối cùng thì việc xác định chỉ tiêu trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau: chỉ tiêu dự tuyển là nữ; chỉ tiêu dự tuyển là chỉ tiêu dân tộc thiểu số; chỉ tiêu dự tuyển nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh); có thời gian công tác nhiều hơn.

Nếu vẫn không xác định được thì Giám đốc Sở Nội vụ quyết định chỉ tiêu trúng tuyển theo đề nghị của chỉ tiêu đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức.

Không bảo lưu kết quả cho các kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp lần sau.

#### **IV. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ KINH PHÍ**

##### **1. Thời gian, địa điểm**

- Thời gian: dự kiến tổ chức thi ngày 23/4/2023.
- Địa điểm tổ chức thi: Trường THPT Chuyên Bắc Giang.

Thời gian thi và địa điểm cụ thể sẽ được Hội đồng thi thăng hạng thông báo trước ngày thi ít nhất 05 ngày.

##### **2. Kinh phí**

Thực hiện theo Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Dự kiến mức thu: 600.000đ/thí sinh (Sáu trăm nghìn đồng chẵn).

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Sở Nội vụ**

Thông báo công khai kế hoạch, nội dung, thời gian, địa điểm, nội quy, danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp, kết quả thi thăng hạng trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nội vụ, địa chỉ: <http://snv.bacgiang.gov.vn>.

Thành lập Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III. Thành lập Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có), bộ phận giúp việc của Hội đồng.

Tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp, thẩm định; Quyết định danh sách viên chức có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện dự thi thăng hạng.

Công nhận kết quả kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi thăng hạng của Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Quyết định thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ từ hạng IV lên hạng III.

Xây dựng dự toán các nội dung chi và định mức chi cho thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Tổ chức thu phí dự thi, quản lý và sử dụng theo quy định.

## **2. Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức**

Chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi theo Quy chế tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và các quy định khác có liên quan.

Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ.

## **3. Các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng viên chức**

Thông báo công khai đến viên chức các nội dung của kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Căn cứ vào cơ cấu viên chức, vị trí việc làm của cơ quan, địa phương, đơn vị theo thẩm quyền được phân cấp, bổ sung danh sách, hồ sơ và thành phần hồ sơ viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi (nếu có) gửi về Sở Nội vụ **trước ngày 16/4/2023**. Nộp phí dự thi sau khi có thông báo danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn của Sở Nội vụ.

Cơ quan, địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm về thành phần hồ sơ, đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn của viên chức được cử dự thi thăng hạng và giải quyết khiếu nại về hồ sơ thăng hạng.

Phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác tổ chức thi, tạo điều kiện cho viên chức tham gia dự thi.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị liên hệ cơ quan thường trực của Hội đồng thi thăng hạng viên chức (Sở Nội vụ - Số điện thoại: 02043.554.908) để được giải đáp./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ (b/c)
- CT, PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- Các tổ chức Hội;
- Đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên;
- Công thông tin điện tử tỉnh (đăng tin);
- Lưu: VT, CCVC.

**GIÁM ĐỐC**

**Vũ Mạnh Hùng**

## DANH MỤC

### Tiêu chuẩn cụ thể chức danh nghề nghiệp thăng hạng (kèm theo Kế hoạch số /KH-SNV ngày tháng 4 năm 2023)

---

**1. Thăng hạng Chuyên viên (mã số 01.003)** (quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV)

Viên chức làm việc ở các bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của đơn vị sự nghiệp công lập.

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật về ngành, lĩnh vực công tác, các mục tiêu và đối tượng quản lý, hệ thống các nguyên tắc và cơ chế quản lý nghiệp vụ thuộc phạm vi công tác;

- Có khả năng tham gia xây dựng và hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách, quy định về quản lý nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực hoặc địa phương công tác; có khả năng tham gia nghiên cứu phục vụ quản lý và xử lý thông tin quản lý;

- Có năng lực làm việc độc lập hoặc phối hợp theo nhóm; có kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình các vấn đề được giao tham mưu, đề xuất;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, lĩnh vực công tác;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và tương đương (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cán sự và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh nghề nghiệp cán sự thì thời gian giữ chức danh nghề nghiệp cán sự tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**2. Thăng hạng Kế toán viên (mã số 06.031)** (quy định tại Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Nắm vững và tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán, nguyên lý kế toán, các chế độ tài chính, thống kê, các chuẩn mực kế toán và thông tin kinh tế có liên quan;

- Nắm được các quy định cụ thể về hình thức và phương pháp kế toán; các chế độ kế toán áp dụng trong ngành, lĩnh vực kế toán nhà nước;

- Biết phương pháp nghiên cứu, đề xuất triển khai hoặc bổ sung, sửa đổi quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ, tổng kết cải tiến nghiệp vụ quản lý, nắm được xu thế phát triển nghiệp vụ trong nước và quốc tế;

- Biết tổ chức triển khai các hoạt động về quy chế quản lý, quy trình nghiệp vụ, quy trình luân chuyển chứng từ, phương pháp quản lý và điều hành đối với nhiệm vụ kế toán trong đơn vị;

- Có khả năng tiếp thu, nắm bắt và kỹ năng sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật hiện đại để trao đổi và sử dụng các tài liệu kế toán, thông tin kế toán, phần mềm kế toán, chứng từ điện tử và giao dịch điện tử;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật, (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp hoặc tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó phải có tối thiểu đủ 01 năm (12 tháng) liên tục giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**3. Thăng hạng Văn thư viên (mã số 02.007) (quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV)**

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật về công tác văn thư, quy trình nghiệp vụ và các nhiệm vụ cụ thể của văn thư cơ quan;

- Có kỹ năng kiểm soát việc bảo đảm tuân thủ đúng thể thức, quy trình, thủ tục, thẩm quyền ban hành văn bản hành chính theo quy định của pháp luật;

- Sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:



- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành văn thư - lưu trữ, lưu trữ học, lưu trữ học và quản trị văn phòng. Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành hoặc chuyên ngành văn thư hành chính, văn thư - lưu trữ, lưu trữ (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư do cơ sở đào tạo có thẩm quyền).

c) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp và tương đương, trong đó nếu có thời gian tương đương với chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp thì thời gian giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng. Cụ thể như sau:

- Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo cao đẳng phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp và tương đương từ đủ 02 năm trở lên (không kể thời gian tập sự);

- Trường hợp khi tuyển dụng lần đầu có trình độ đào tạo trung cấp phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự).

**4. Thăng hạng Địa chính viên hạng III (mã số V.06.01.02)** (quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Am hiểu pháp luật đất đai;  
 - Có kiến thức chuyên môn về một trong các chuyên ngành liên quan đến đất đai;  
 - Nắm vững tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các quy định khác về đất đai;

- Có khả năng triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với khung năng lực của vị trí việc làm hoặc ngành, chuyên ngành đất đai, địa chính, bản đồ, trắc địa, viễn thám, địa lý;

- Có chứng chỉ hoàn thành chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính (hoặc có xác nhận đang

tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh địa chính viên hạng IV lên chức danh địa chính viên hạng III phải có thời gian giữ chức danh địa chính viên hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

**5. Thăng hạng Quan trắc viên tài nguyên và môi trường hạng III (mã số V.06.05.14)** (quy định tại Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Thành thạo trong hoạt động quan trắc; lập được báo cáo quan trắc thành phần tài nguyên môi trường;

- Nắm vững các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quan trắc và kỹ thuật sử dụng trang thiết bị quan trắc, an toàn lao động;

- Nắm được điều kiện tự nhiên, xã hội, đặc điểm tài nguyên và môi trường, thông tin khoa học, kỹ thuật, công nghệ về quan trắc trong và ngoài nước.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với khung năng lực của vị trí việc làm hoặc ngành, chuyên ngành khí tượng, thủy văn, thủy lợi, hải văn, hải dương, môi trường, địa lý, tài nguyên nước, biển, biến đổi khí hậu, tài nguyên và môi trường;

- Có chứng chỉ hoàn thành chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Viên chức thăng hạng từ chức danh quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV lên chức danh quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III phải có thời gian giữ chức danh quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV ít nhất 01 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thăng hạng.

**6. Thăng hạng Công nghệ thông tin hạng III (mã số V.11.06.14)** (quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật và định hướng phát triển, chiến lược, chính sách, quy định của ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin;

- Nắm được tình hình và xu thế phát triển của ngành công nghệ thông tin trong nước và thế giới; có khả năng cập nhật, ứng dụng công nghệ, nền tảng và tiêu chuẩn mới trong hoạt động nghề nghiệp;

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, có kỹ năng soạn thảo văn bản nghiệp vụ được giao tham mưu, đề xuất;

- Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

- Sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số (đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số) theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên các ngành đào tạo về công nghệ thông tin hoặc các ngành gần đào tạo về công nghệ thông tin;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng IV hoặc tương đương tối thiểu là 02 năm (đủ 24 tháng, không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trường hợp khi tuyển dụng có trình độ cao đẳng, 03 năm (đủ 36 tháng) (không kể thời gian tập sự, thử việc) đối với trường hợp khi tuyển dụng có trình độ trung cấp. Trường hợp có thời gian tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp an toàn thông tin, quản trị viên hệ thống, kiểm định viên công nghệ thông tin, phát triển phần mềm theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTTTT được tính là thời gian giữ chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin.

**7. Thăng hạng Kiểm soát viên đê điều (mã số 11.082) (quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; quy định pháp luật về đê điều, phòng, chống thiên tai và các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý bảo vệ đê điều.

- Nắm vững các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, quy phạm kỹ thuật liên quan đến việc xây dựng, tu bổ, quản lý và hộ đê.

- Nắm vững tính năng, tác dụng và nguyên tắc quản lý sử dụng vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai, lụt, bão.

- Hiểu khái quát đặc điểm của thiên tai ở Việt Nam và những biện pháp phòng, chống thiên tai của địa phương nơi công tác.

- Hiểu và nắm vững hiện trạng đê, kè, công thuộc phạm vi quản lý của cơ quan và phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kiểm soát viên trung cấp đê điều và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh nghề nghiệp kiểm soát viên trung cấp đê điều thì thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kiểm soát viên trung cấp đê điều tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**8. Thăng hạng Kiểm lâm viên (mã số 10.226) (quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy định của pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Có khả năng độc lập, chủ động trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện được việc tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra trong công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Tập hợp và tổ chức phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- Có khả năng giao tiếp, ứng xử tốt khi tiếp xúc với cá nhân và tổ chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công.

- Tổ chức và phối hợp giải quyết được các vi phạm pháp luật liên quan đến quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản theo đúng quy trình, thủ tục, pháp luật.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành, chuyên ngành phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kiểm lâm viên trung cấp và tương đương từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh nghề nghiệp kiểm lâm viên trung cấp thì thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kiểm lâm viên trung cấp tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**9. Thăng hạng Bác sĩ (hạng III) (mã số V.08.01.03)** (quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Hiểu biết quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; nắm được định hướng phát triển chuyên môn, kỹ thuật chuyên ngành;

- Có kỹ năng chẩn đoán, xử trí, theo dõi và dự phòng các bệnh thường gặp và cấp cứu thông thường;

- Áp dụng y học cổ truyền trong công tác phòng bệnh và chữa bệnh;

- Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe nhân dân;

- Có kỹ năng giao tiếp, cộng tác với đối tượng phục vụ và đồng nghiệp;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Tốt nghiệp bác sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành Y học dự phòng); bác sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (dùng cho các hạng chức danh

bác sĩ) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp Y sĩ tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**10. Thăng hạng Y tế công cộng (hạng III) (mã số: V.08.04.10)** (quy định tại Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Hiểu biết quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và phương hướng phát triển của chuyên ngành y tế công cộng ở Việt Nam;

- Có kỹ năng xác định các yếu tố môi trường, xã hội ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng;

- Xác định được các vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng và đề xuất về chiến lược và biện pháp giải quyết thích hợp;

- Có kỹ năng lập kế hoạch, đề xuất những giải pháp và tổ chức các hoạt động bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng;

- Có kỹ năng giám sát, phát hiện sớm dịch, bệnh, tổ chức phòng, chống dịch và theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chương trình sức khỏe tại cộng đồng.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Y tế công cộng; đại học nhóm ngành Quản lý y tế; bác sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành Y học cổ truyền) và tốt nghiệp sau đại học nhóm ngành Y tế công cộng hoặc tốt nghiệp sau đại học nhóm ngành Quản lý y tế.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng (dùng cho các hạng chức danh y tế công cộng) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**11. Thăng hạng Điều dưỡng hạng III (mã số V.08.05.12)** (quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

- Hiểu biết về quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Hiểu biết về sức khỏe, bệnh tật của cá nhân, gia đình và cộng đồng, sử dụng quy trình điều dưỡng làm cơ sở để lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện can thiệp điều dưỡng bảo đảm an toàn cho chỉ tiêu bệnh và cộng đồng;

- Thực hiện kỹ thuật điều dưỡng cơ bản, sơ cứu, cấp cứu và đáp ứng hiệu quả khi có tình huống cấp cứu, dịch bệnh và thảm họa;

- Có kỹ năng tư vấn, giáo dục sức khỏe và giao tiếp hiệu quả với chỉ tiêu bệnh và cộng đồng;

- Có kỹ năng đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, hợp tác với đồng nghiệp và phát triển nghề nghiệp;

- Viên chức dự thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV lên chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh điều dưỡng hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

- Tốt nghiệp đại học ngành Điều dưỡng.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (dùng cho các hạng chức danh điều dưỡng) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

**12. Thăng hạng Kỹ thuật y hạng III (mã số: V.08.07.18) (quy định tại Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế)**

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Hiểu biết quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Có năng lực thực hiện thành thạo kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm;

- Có năng lực sử dụng thành thạo và bảo quản trang thiết bị phục vụ chuyên môn;

- Có năng lực phân tích, kiểm tra, giám sát quy trình kỹ thuật; đề xuất giải pháp bảo đảm chất lượng kỹ thuật chuyên môn trong phạm vi được giao.

- Viên chức dự thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng IV lên chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh kỹ thuật y hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Kỹ thuật y học; đại học ngành Kỹ thuật phục hình răng.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (dùng cho các hạng chức danh kỹ thuật y) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

**13. Thăng hạng Dược sĩ (hạng III) (mã số: V.08.08.22) (quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế)**

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Hiểu biết quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

- Có kỹ năng tổ chức và thực hành tốt trong các lĩnh vực kiểm nghiệm, tồn trữ, phân phối và tư vấn sử dụng đối với nguyên liệu làm thuốc, các dạng thuốc, mỹ phẩm;

- Có kỹ năng thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định, pháp luật về dược;

- Xây dựng và triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở y tế, cộng đồng và trong các chương trình y tế quốc gia;

- Thông tin thuốc và tham gia giáo dục cộng đồng về thuốc.

- Viên chức dự thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp dược hạng IV lên chức danh nghề nghiệp dược hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp dược hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.



- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Dược học.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược hoặc có chứng chỉ hành nghề dược (dùng cho các hạng chức danh dược) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

**14. Thăng hạng Dân số viên hạng III (mã số: V.08.10.28) (quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế)**

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nhận thức đúng chính sách của Đảng và Nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn về lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Có kiến thức chuyên môn về dân số - kế hoạch hóa gia đình, có khả năng làm việc độc lập để giải quyết các vấn đề theo nhiệm vụ được giao;

- Có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng đề xuất và thực hiện các giải pháp chuyên môn;

- Có năng lực tổng hợp, phân tích, thu thập và xử lý số liệu về dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Có năng lực phối hợp với các tổ chức, cá nhân để thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Có năng lực nghiên cứu, tham gia xây dựng tài liệu và tham gia giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình;

- Viên chức dự thi thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV lên chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng IV và tương đương từ đủ 03 năm trở lên. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dân số viên hạng IV tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Y tế công cộng; trường hợp tốt nghiệp đại học nhóm ngành khác thì phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số (dùng cho các hạng chức danh dân số) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương

trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

**15. Thăng hạng Biên tập viên hạng III (mã số: V.11.01.03)** (quy định tại Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 10/10/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên ngành; những thành tựu mới, các sự kiện quan trọng của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội;

- Có hiểu biết các vấn đề về kinh tế, xã hội, văn hóa, nghệ thuật, công nghệ và vận dụng có hiệu quả vào việc biên tập;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành báo chí, xuất bản. Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học khác ngành báo chí, xuất bản thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ báo chí, xuất bản do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành báo chí, xuất bản;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành biên tập viên hoặc có chứng chỉ hành nghề biên tập viên (đối với biên tập viên lĩnh vực xuất bản) (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành biên tập viên của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề (Biên tập viên cao đẳng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng.

**16. Thăng hạng Phóng viên hạng III (mã số: V.11.01.03)** (quy định tại Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 10/10/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

a) Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

- Nắm được đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến nhiệm vụ được phân công; nội dung của pháp luật về báo chí;

- Thành thạo về nghiệp vụ chuyên ngành; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về báo chí và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản, sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

b) Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên ngành báo chí. Trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học khác ngành báo chí thì phải có chứng chỉ bồi dưỡng về nghiệp vụ

báo chí do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp ngành báo chí;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành phóng viên (hoặc có xác nhận đang tham gia chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành phóng viên của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có thẩm quyền).

c) Có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề (Phóng viên cao đẳng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi thăng hạng./.

**DANH MỤC****Căn cứ pháp lý các Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp  
Thăng hạng viên chức từ hạng IV lên hạng III**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-SNV ngày /4/2023)*

---

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Căn cứ Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành Kế toán, thuế, hải quan, dự trữ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư liên tịch 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế sửa đổi quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTTTT ngày 10/10/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức biên tập viên, phóng viên, biên dịch viên và đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành thông tin và truyền thông.

**DANH MỤC**

**Tài liệu ôn tập thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức  
từ hạng IV lên hạng III tỉnh Bắc Giang năm 2023**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNV ngày /4/2023 của Sở Nội vụ)

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Kiến thức chung</b>	
1	Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 (phần về viên chức).	
2	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.	
3	Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.	
4	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	
5	Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	
6	Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.	
7	Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ: Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
<b>II</b>	<b>Kiến thức chuyên môn nghiệp vụ</b>	
<b>1</b>	<b>Chuyên ngành nội vụ (Chuyên viên, văn thư) (Sở Nội vụ)</b>	
<b>1.1</b>	<b>Chuyên viên</b>	
1	Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 (phần về viên chức).	
2	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019	
3	Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.	
4	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	
5	Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	
6	Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.	
7	Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ: Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	
<b>1.2</b>	<b>Văn thư viên</b>	
1	Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13	
2	Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ	
3	Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu	
4	Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 (phần về viên chức).	
5	Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.	
6	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	

STT	Nội dung	Ghi chú
7	Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	
8	Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.	
9	Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư	
<b>2</b>	<b>Chuyên ngành Y tế (Bác sĩ, Điều dưỡng, y tế công cộng, kỹ thuật y, dân số, dược) (Sở Y tế)</b>	
<b>2.1</b>	<b>Bác sĩ, Điều dưỡng, kỹ thuật y</b>	
1	Luật Khám chữa bệnh năm 2009;	
2	Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế năm 2014;	
3	Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	
4	Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;	
5	Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;	
<b>2.2</b>	<b>Dược sĩ</b>	
1	Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế năm 2014;	
2	Luật Dược năm 2016;	
3	Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	
4	Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;	
5	Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;	
<b>2.3</b>	<b>Dân số</b>	
1	Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	
2	Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;	
3	Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;	
4	Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới	
5	Kế hoạch số 2327/KH-UBND ngày 02/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Bắc Giang thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030	
6	Kế hoạch số 3948/KH-UBND ngày 04/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về Truyền thông Dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	
<b>2.4</b>	<b>Y tế công cộng</b>	
1	Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm năm 2007	

STT	Nội dung	Ghi chú
2	Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;	
3	Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;	
4	Thông tư số 17/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 hướng dẫn giám sát và đáp ứng với bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm	
5	Thông tư số 28/2016/TT-BYT của Bộ Y tế: Hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp	
6	Quyết định 3756/QĐ-BYT ngày 21/6/2018 của Bộ Y tế hướng dẫn phát hiện sớm, điều trị một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho tuyến y tế cơ sở	
7	Quyết định số 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19	
8	Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế	
<b>3</b>	<b>Thông tin và truyền thông (Sở Thông tin và Truyền thông)</b>	
<b>3.1</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	
1	Luật Giao dịch điện tử năm 2005.	
2	Luật Công nghệ thông tin 2006;	
3	Luật An toàn thông tin mạng 2015;	
4	Luật An ninh mạng năm 2018;	
5	Nghị định số 53/2022/NĐ-CP ngày 15/8/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng	
6	Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;	
7	Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;	
8	Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.	
9	Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2033"	
10	Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang	
11	Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ Quy B76 định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước	
12	Quyết định số 47/2022/QĐ-UBND Ban hành Quy chế Quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	
13	Nghị quyết số 111-NQ/TU ngày 11/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;	
<b>3.2</b>	<b>Thông tin và truyền thông (Phóng viên, Biên tập viên)</b>	
1	Luật báo chí năm 2016;	
2	Luật xuất bản năm 2012;	
3	Nghị định 195/2013/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;	
4	Nghị định 18/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	



STT	Nội dung	Ghi chú
5	Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản	
6	Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san;	
7	Thông tư liên tịch số 169/2013/TTLT-BTC-BTTTT Quy định chế độ thù lao cho người đọc và kiểm tra, thẩm định xuất bản phẩm lưu chiều;	
8	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản;	
9	Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	
10	Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng	
11	Nghị định số 09/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước	
<b>4</b>	<b>Chuyên ngành tài nguyên và môi trường (địa chính viên, quan trắc viên tài nguyên môi trường) (Sở Tài nguyên và Môi trường)</b>	
<b>4.1</b>	<b>Địa chính viên</b>	
1	Luật Đất đai năm 2013;	
2	Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai	
3	Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai	
4	Luật đo đạc bản đồ năm 2018	
5	Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ: Về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	
<b>4.2</b>	<b>Quan trắc viên tài nguyên môi trường</b>	
1	Luật tài nguyên nước năm 2012;	
2	Luật Khí tượng thủy văn năm 2015;	
3	Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020	
4	Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	
<b>5</b>	<b>Chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (kiểm soát viên dê điều, kiểm lâm viên) (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)</b>	
<b>5.1</b>	<b>Kiểm soát viên dê điều</b>	
1	Luật dê điều năm 2006;	
2	Luật số 60/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật dê điều;	
3	Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; dê điều;	
4	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/07/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Dê điều;	

STT	Nội dung	Ghi chú
5	Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác	
6	Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.	
7	Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.	
8	Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.	
<b>5.2</b>	<b>Kiểm lâm viên</b>	
1	Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;	
2	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;	
3	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;	
4	Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ Về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp;	
5	Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp;	
6	Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ Về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	
<b>6</b>	<b>Chuyên ngành kế toán (Sở Tài chính)</b>	
1	Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015.	
2	Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết một số điều Luật Ngân sách Nhà nước.	
3	Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015.	
4	Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.	
5	Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.	
6	Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.	
7	Thông tư 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ.	